Văn gồng hiểu Bản gốc Dự án Hải Yến Taseco.

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN TĨNH GIA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2586/QĐ-UBND	*Tĩnh Gia, ngày 09 tháng 5 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở thuộc khu tái định cư xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN TĨNH GIA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/09/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 Quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 11/01/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2499/QĐ-UBND ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Trung tâm vùng huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Văn bản chủ trương số 10347/UBND-CN ngày 30/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chủ trương lập quy hoạch chi tiết dự án nhà ở thuộc khu tái định cư xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Giấy phép quy hoạch số 48/GPQH ngày 06/2/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cấp Giấy phép quy hoạch cho Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không Thăng Long;

Căn cứ Văn bản số 2073/SXD-QH ngày 24/4/2018 của Sở Xây dựng Thanh Hóa, Văn bản số 903/BQLKKTNS&KCN-QLQH ngày 18/4/2018 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp về việc tham gia ý kiến về Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở thuộc khu tái định cư xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia;

Xét Tờ trình số 05/TTr-TASECO ngày 04/4/2018 của Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Thăng Long, Tờ trình số 42/TTr-KTHT ngày 07/5/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở thuộc khu tái định cư xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở thuộc khu tái định cư xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở thuộc khu tái định cư xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chủ đầu tư lập quy hoạch: Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Thăng Long.

Địa chỉ: Tòa nhà NO2-T1, Khu Đoàn ngoại giao, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội.

3. Phạm vi ranh giới, diện tích lập quy hoạch, quy mô dân số:

- Phạm vi ranh giới: Khu đất nghiên cứu lập quy hoạch thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, khu tái định cư xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 10/01/2010 bao gồm các ô đất quy hoạch kí hiệu CC.DVSX 01, CC.DVSX 02, CC.DVSX 03, CXCL-01, CXCL-02, CXCL-03 và đất đường giao thông, có ranh giới như sau:

+ Phía Tây Bắc: giáp đường quy hoạch HY7 ;
+ Phía Tây Nam: giáp đường HY4;
+ Phía Đông: giáp đường HY6;
+ Phía Tây: giáp đường HY3;

- Diện tích khu đất lập quy hoạch 14,95 ha.
- Quy mô dân số khu vực nghiên cứu: 2.280 người.

4. Tính chất, chức năng:

Là khu ở mới với các chức năng: Nhà ở liên kề, nhà ở biệt thự, đất công cộng (gồm: nhà trẻ, dịch vụ công cộng, sinh hoạt cộng đồng), công viên cây xanh - mặt nước phục vụ cho nhu cầu ở của người dân trong khu vực.

5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:

5.1. Về sử dụng đất xây dựng

- Tổng diện tích lập quy hoạch là: 149.536,95m2;
- Đất dân dụng: 56,38m2/người;
- Mật độ cư trú dân dụng khoảng 175 người/ha;

TT	Hạng mục	ĐVT	Chỉ tiêu	Dân số (người)	Đất đai (m2)
1	Chỉ tiêu đất đai	m2/người	56,38	2.652	66.730,46
1.1	Đất ở	m2/người	18-25		66.300,00
1.2	Đất cây xanh TDTT, công cộng nhóm nhà ở	m2/người	2-6		5.304-15.912
2	Đất công cộng	m2/người	9-12		31.824
3	Tầng cao trung bình	tầng	2-5		

5.2. Về cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị

- Tiêu chuẩn cấp nước: 120 lít/người/ngày.
- Tiêu chuẩn thoát nước thải: 90% lượng nước cấp.
- Tiêu chuẩn rác thải: 1,2 - 1,5 kg/ng-ngày.
- Tiêu chuẩn cấp điện: 2-5 KWh/hộ dân.
- Tiêu chuẩn thông tin liên lạc: 0,5 máy/ 1 người.

6. Quy hoạch sử dụng đất:

6.1. Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất

STT	Loại đất	Diện tích (m2)	Tỉ lệ (%)
1	Đất xây dựng	76.561,85	51,2
1.1	Đất ở	67.296,41	45,0
1.2	Đất công cộng	9.265,44	6,20
2	Đất cây xanh mặt nước	20.611,56	13,78
3	Đất giao thông	52.363,54	35,02
	Tổng diện tích	149.536,95	100

6.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch của các lô đất

STT	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU Ô ĐẤT	SỐ LÔ (Lô)	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (m²)	MẬT ĐỘ XD (%)	HS SỬ DỤNG ĐẤT (lần)	TẦNG CAO (Tầng)
	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT			**149.536,95**			
I	**ĐẤT XÂY DỰNG**		**569**	**76.561,85**			**3-4**
I.1	**ĐẤT Ở**		**569**	**67.296,41**			**3-4**
1	**ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI**	**SH**	**213**	**26.850,32**	**80**	**3.2**	**4**
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 1	SH-1	6	769,50	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 2	SH-2	12	1.472,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 3	SH-3	5	664,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 4	SH-4	5	664,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 5	SH-5	12	1.532,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 6	SH-6	12	1.532,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 7	SH-7	11	1.372,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 8	SH-8	11	1.372,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 9	SH-9	12	1.552,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 10	SH-10	6	769,50	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 11	SH-11	5	664,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 12	SH-12	10	1.200,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 13	SH-13	11	1.372,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 14	SH-14	11	1.372,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 15	SH-15	11	1.352,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 16	SH-16	12	1.532,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 17	SH-17	12	1.532,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 18	SH-18	12	1.532,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 19	SH-19	12	1.500,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 20	SH-20	12	1.472,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 21	SH-21	5	600,00	80	3.2	4
	NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI 22	SH-22	8	1.023,32	80	3.2	4
2	**ĐẤT NHÀ LIÊN KẾ**	**LK**	**300**	**28.670,09**	**80**	**3.2**	**4**
	NHÀ LIÊN KẾ 1	LK-1	14	1.435,00	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KẾ 2	LK-2	28	2.500,00	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KẾ 3	LK-3	28	2.500,00	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KẾ 4	LK-4	14	1.435,00	80	3.2	4

STT	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU Ô ĐẤT	SỐ LÔ (Lô)	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (m²)	MẬT ĐỘ XD (%)	HS SỬ DỤNG ĐẤT (lần)	TẦNG CAO (Tầng)
	NHÀ LIÊN KỀ 5	LK-5	15	1.493,50	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 6	LK-6	15	1.493,50	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 7	LK-7	15	1.493,50	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 8	LK-8	15	1.493,50	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 9	LK-9	13	1.337,50	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 10	LK-10	13	1.337,50	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 11	LK-11	13	1.337,50	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 12	LK-12	13	1.337,50	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 13	LK-13	15	1.513,00	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 14	LK-14	30	2.636,00	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 15	LK-15	13	1.215,03	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 16	LK-16	15	1.378,00	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 17	LK-17	15	1.350,00	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 18	LK-18	6	540,00	80	3.2	4
	NHÀ LIÊN KỀ 19	LK-19	10	844,06	80	3.2	4
3	**ĐẤT BIỆT THỰ VƯỜN**	**BT**	**56**	**11.776,00**	**70**	**1.8**	**3**
	ĐẤT BIỆT THỰ VƯỜN 1	BT-1	7	1.532,00	70	1.8	3
	ĐẤT BIỆT THỰ VƯỜN 2	BT-2	7	1.532,00	70	1.8	3
	ĐẤT BIỆT THỰ VƯỜN 3	BT-3	7	1.532,00	70	1.8	3
	ĐẤT BIỆT THỰ VƯỜN 4	BT-4	7	1.532,00	70	1.8	3
	ĐẤT BIỆT THỰ VƯỜN 5	BT-5	14	2.824,00	70	1.8	3
	ĐẤT BIỆT THỰ VƯỜN 6	BT-6	14	2.824,00	70	1.8	3
I.2	**ĐẤT CÔNG CỘNG**			**9.265,44**			**3**
1	NHÀ VĂN HÓA VÀ SÂN BÓNG	CC-1		3.556,26	45	1.35	3
2	ĐẤT DỊCH VỤ CÔNG CỘNG	CC-2		3.205,54	30	0.90	3
3	ĐẤT NHÀ TRẺ MẪU GIÁO	NT		2.503,64	45	1.35	3
II	**ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN**	**CX**		**20.611,56**			
1	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN 1	CX-1		513,50			
2	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN 2	CX-2		7.450,50	5	0.1	
3	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN 3	CX-3		5.893,00	5	0.1	
4	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN 4	CX-4		2.000,91	5	0.1	
5	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN 5	CX-5		710,84			
6	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN 6	CX-6		513,50			
7	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN 7	CX-7		737,26			
8	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN 8	CX-8		528,25			
9	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN 9	CX-9		494,00			
10	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN 10	CX-10		1.137,63	5	0.1	
11	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN 11	CX-11		632,17			
III	**ĐẤT GIAO THÔNG**			**52.363,54**			
1	BÃI ĐỖ XE	P		1.319,29			
	BÃI ĐỖ XE 1	P-1		216,00			
	BÃI ĐỖ XE 2	P-2		250,56			
	BÃI ĐỖ XE 3	P-3		852,73			
2	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	GT		51.044,25			
	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT			**149.536,95**			

7. Tổ chức không gian:

Thiết kế công trình trong các lô đất phải đảm bảo tính hiện đại, mỹ quan phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương và phát triển bền vững.

Bố cục không gian kiến trúc các công trình cần được thiết kế phù hợp nhiều nhu cầu và sự phân bổ sử dụng khác nhau, nhằm hạn chế các giao thông đi lại không cần thiết.

Bố cục không gian kiến trúc có sự chuyển đổi hợp lý về hình khối kiến trúc giữa các công trình thấp tầng.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

8.1. Quy hoạch giao thông:

Hệ thống đường giao thông là các tuyến đường bao quanh các cụm công trình đã phân khu theo quy hoạch. Khớp nối mạng đường khu vực dự án với mạng đường đã có và quy hoạch chi tiết của khu vực xung quanh đồng thời tạo mối liên hệ với khu vực ở của dân cư hiện hữu.

Mạng đường giao thông nội bộ được bố trí theo dạng ô bàn cờ tạo sự thuận tiện cho công tác tổ chức giao thông và thuận tiện cho việc đi lại của người dân.

Tất cả các tuyến đường giao thông đều có dải cây xanh để giảm tiếng ồn, giảm bụi cho khu vực.

a) Hệ thống giao thông đối ngoại:

Hệ thống đường giao thông đối ngoại trong khu vực quy hoạch gồm 2 tuyến (Tuyến đường N1; tuyến đường D1); Quy mô mặt cắt ngang quy hoạch của từng tuyến như sau:

- Tuyến đường D1 nằm tiếp giáp phía Tây khu vực lập QH; Chiều dài tuyến 111,54m, được thiết kế với mặt cắt 1-1:

+ Lòng đường : 10,5m x 2 = 21,0m;
+ Vỉa hè : 6,0m x 2 =12,0m;
+ Dải PC giữa : 3,0m;
+ Chỉ giới đường đỏ : 36,0m.

- Tuyến đường N1 nằm tiếp giáp phía Tây Bắc khu vực lập QH; Chiều dài tuyến : 479,76m, được thiết kế với mặt cắt 2-2:

+ Lòng đường : 10,50m;
+ Vỉa hè : 5,0m x 2 =10,0m;
+ Chỉ giới đường đỏ : 20,50m.

b) Hệ thống giao thông đối nội:

Hệ thống đường giao thông trong khu vực quy hoạch gồm 11 tuyến; Quy mô mặt cắt ngang quy hoạch của từng tuyến như sau:

- Tuyến đường N4: được thiết kế với mặt cắt 2-2:

+ Lòng đường : 10,50m;
+ Vỉa hè : 5,0m x 2 =10,0m;

+ Chỉ giới đường đỏ : 20,50m.

- Tuyến đường D2; D3; D4; D5; N2; N3; N5; N6; N7; N8: được thiết kế với mặt cắt 3-3;

+ Lòng đường : 7,5m;

+ Vỉa hè : 3,0m x2 = 6,0m;

+ Chỉ giới đường đỏ : 13,50m.

c) Giao thông tĩnh (Bãi đỗ xe): bố trí kết hợp với cây xanh công viên.

8.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật san nền.

- Hướng dốc san nền chính lựa chọn : Tây Bắc - Đông Nam; San nền cục bộ trong từng lô chức năng, hướng dốc nền ra các tuyến đường giao thông quy hoạch; Độ dốc san nền tối thiểu 0,4% đảm bảo cho nước mặt tự chảy.

- Cao độ san nền trong các lô chức năng được lựa chọn (4,55 ÷ 5,4)m; Khu vực tiếp giáp với các tuyến đường hiện có, cao độ nền được khống chế phù hợp đảm bảo cho thoát nước mưa được thuận lợi không gây ra hiện tượng ngập lụt cục bộ.

- Đốc từ trong lô đất ra các tuyến đường chạy bao quanh với độ dốc san nền nhỏ nhất là i = 0,04%.

8.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

- Mạng lưới thoát nước được bố trí phân tán để giảm tiết diện cống, giảm chiều sâu chôn cống.

- Hệ thống thoát nước chính cho khu vực lập quy hoạch dùng cống tròn D300-D1000 đặt ngầm dưới lòng đường sau đó thoát vào cống D1500 hiện có cuối cùng đổ về kênh Cầu Trắng qua cống ngang đường Quốc lộ 1A phía đông khu đất lập quy hoạch. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống ga thu bố trí tại mép các tuyến đường trong khu quy hoạch.

8.4. Quy hoạch cấp nước:

Nguồn nước cấp cho khu đô thị được lấy từ nhà máy cấp nước Nguyên Bình. Điểm khởi thủy đường ống D160 nằm phía Nam tuyến đường số 6 (theo dự án đầu tư giai đoạn 3 mở rộng). Tổng nhu cầu dùng nước (bao gồm cả nước chữa cháy) là: Q=589,01m^3/ngày-đêm.

Giải pháp mạng lưới được chọn là mạng cụt kết hợp mạng vòng cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, cứu hoả và mọi nhu cầu khác.

Ống nhựa HDPE PN10 - ISO 4427/DIN8074 sản xuất trong nước.

Đường ống cấp nước PCCC đi chung với đường ống cấp nước sinh hoạt, Các trụ cứu hoả dùng họng D100 và bố trí trên đường ống D110 khoảng cách mỗi trụ cứu hoả tối đa 120m/trụ.

8.5. Quy hoạch cấp điện, chiếu sáng đô thị:

Nguồn điện cấp cho khu quy hoạch được đấu nối từ đường dây trung áp 22KV hiện có trên tuyến đường hiện trạng nằm phía Đông khu đất quy hoạch.

Xây dựng mới 02 trạm biến áp 2x400KVA-22/0.4 và đảm bảo bán kính cấp điện cho các phụ tải.

Tuyến điện trung áp xây dựng mới cấp điện cho trạm biến áp được thiết kế đi ngầm dọc theo các trục đường giao thông nội khu. Dây dẫn dùng cáp lõi đồng có ký hiệu Cu/XLPE/DSTA/PVC-22KV. Đoạn cáp đi ngang qua đường được luồn trong ống thép chịu lực D150 để đảm bảo an toàn.

Tuyến cáp hạ thế từ các trạm biến áp đi dọc theo các trục đường giao thông nội khu cấp tới các tủ gom công tơ được chôn ngầm, dây dẫn dùng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC.

Nguồn điện ~380/220V cấp cho các tủ chiếu sáng được lấy từ 01 lộ trong tủ phân phối điện hạ thế của trạm biến áp.

Tất cả các đường nội bộ trong khu vực có chiều rộng ≤ 7,5m được chiếu sáng bằng 01 dãy đèn bố trí một bên với khoảng cách 35m. Đối với tuyến đường chính giữa khu đất rộng 10,5m được thiết kế 02 dãy đèn đặt so le nhau với khoảng cách 30m. Dây dẫn cấp nguồn cho hệ thống điện chiếu sáng được thiết kế ngầm, dây dẫn dùng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC.

8.6. Quy hoạch thoát nước thải, vệ sinh môi trường:

a) Quy hoạch thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà ở, công trình sau khi được xử lý cục bộ ở các bể tự hoại, được thu dẫn theo một mạng lưới rãnh xây B300 kết hợp cống tròn D400 đặt ngầm dưới vỉa hè sau đó thoát về trạm xử lý nước thải.

- Lưu lượng thoát nước thải lấy bằng 90% lưu lượng nước cấp. Tổng lượng nước thải là: 441,0m3/ngày-đêm.

b) Xử lý chất thải rắn:

- Tiêu chuẩn thải chất thải rắn : 1,2-1,5 kg/người-ngày.

- Chỉ tiêu thu gom được: 100%.

- Trên trục phố chính khu công cộng bố trí các vị trí thu gom rác di động, thu gom rác sinh hoạt hàng ngày trước khi công ty môi trường đô thị thu gom chuyển đến nhà máy xử lý rác thải của Khu kinh tế Nghi Sơn tại xã Trường Lâm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Thăng Long có trách nhiệm:

- Phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tĩnh Gia gửi hồ sơ về Sở Xây dựng Thanh Hóa kiểm tra, đóng dấu và lưu trữ theo quy định.

- Hoàn chỉnh hồ sơ theo nội dung phê duyệt, tổ chức thực hiện quy hoạch đã phê duyệt.

- Phối hợp với UBND huyện Tĩnh Gia, UBND xã Nguyên Bình và các phòng, ban, các đơn vị liên quan tổ chức công bố quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở thuộc khu tái định cư xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa để các tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và giám sát thực hiện.

2. Các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường; UBND xã Nguyên Bình và các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ có trách

nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện quy hoạch và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế - Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND xã Nguyên Bình, Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Thăng Long và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 QĐ;
- Các PCT UBND huyện;
- Sở Xây dựng Thanh Hóa (b/c);
- Ban Quản lý KKTNS&KCN (b/c);
- UBND xã Nguyên Bình;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Dũng